BSC

Thứ ba, ngày 22 tháng 2 năm 2022

Vietnam Daily Review

VN-Index trồi sụt ngày lạnh lẽo

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/2/2022		•	
Tuần 21/2-25/2/2022		•	
Tháng 2/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Cú nhảy siêu thanh từ rìa vũ trụ xuống sa mạc ở New Mexico năm 2012 có lẽ cũng không khiến người nhảy buốt tim bằng cú nhảy 18 điểm của VN-Index lúc mở cửa sáng ngày hôm nay. Bên mua cố cứu vãn tình thế, nhưng bên bán không chịu, hai bên giằng co rồi bên bán đẩy bên mua lộn nhào thêm 8 điểm nữa. Thình lình, vừa bước sang đầu phiên chiều, chỉ số lại quay đầu mạnh mẽ đi lên, lấy lại được 18 điểm trước khi kết phiên. Ngôi sao hôm nay phải kể đến nhóm Dầu khí khi nhóm này duy trì đà tăng điểm xuyên suốt cả phiên, nhóm Ngân hàng cũng đóng vai trò bệ đỡ cho đà tăng chiều nay. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 13/19 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể dao động trong vùng 1490-1510.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể xem xét bán HĐ ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 22/02/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo xu hướng điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: CTD_Tín hiệu hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

• VN-Index -7.37 điểm, đóng cửa 1503.47 điểm. HNX-Index -6.56 điểm, đóng cửa 434.43 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: MBB (+1.77), BID (+0.98), MWG (+0.70), PLX (+0.70), GAS (+0.34).
• Kéo chỉ số giảm: VIC (-1.51), MSN (-0.82), DIG (-0.78), VHM (-0.77), VCB (-0.71).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 26,970 tỷ đồng, tăng 22.57% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 28,237 tỷ đồng.
• Biên độ dao động là 21.57 điểm. Thị trường có 146 mã tăng, 30 mã tham chiếu và 319 mã giảm.
• Giá trị bán ròng của khối ngoại: -107.96 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm PLX (-63.261 tỷ), NVL (-36.050 tỷ), FRT (-31.922 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 120.68 tỷ đồng.

Tổng quan

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1503.47**
Giá trị: 26970.67 tỷ -7.37 (-0.49%)
Khối ngoại (ròng): -107.96 tỷ

HNX-INDEX **434.43**
Giá trị: 3618.64 tỷ -6.56 (-1.49%)
Khối ngoại (ròng): 120.68 tỷ

UPCOM-INDEX **113.01**
Giá trị: 1615.8 tỷ -0.66 (-0.58%)
Khối ngoại(ròng): 7.28 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	95.5	4.84%
Giá vàng	1,902	-0.24%
Tỷ giá USD/VND	22,811	-0.08%
Tỷ giá EUR/VND	25,831	-0.17%
Tỷ giá JPY/VND	19,894	-0.03%
LS liên NH 1 tháng	2.5%	0.20%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-12.31%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DXG	78.3	PLX	-63.3
VHM	59.7	NVL	-36.1
GMD	52.5	FRT	-31.9
HPG	49.7	VCB	-23.3
KDH	27.6	DGC	-23.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

2/22/2022

Vietnam Daily Review

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/02

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	94.40	3.66%	-1.10%	10.30%	63.80%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	97.56	2.27%	4.60%	12.00%	59.86%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	276.29	3.49%	-0.60%	12.00%	63.60%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1909.36	0.16%	3.00%	4.00%	12.27%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.17	1.12%	3.40%	-0.50%	-4.28%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1627.25	1.48%	3.40%	13.40%	37.03%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	820.75	2.08%	1.90%	3.40%	23.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.40	0.22%	-1.20%	0.40%	33.10%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	222.71	-1.77%	1.30%	1.40%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.62	-0.68%	-1.10%	-6.20%	16.00%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	246.00	-1.86%	-2.40%	0.60%	73.61%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9898.00	-0.58%	-0.20%	-0.90%	8.81%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	749.65	-0.81%	0.20%	2.50%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	767.79	-1.05%	0.00%	2.50%			
Nhôm	USD/ton	3279.50	0.52%	2.00%	5.40%	51.37%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	111.17	2.82%	-3.20%	-2.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	209.35	4.08%	-2.80%	11.70%	149.23%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu Brent tăng 2,74 USD tương đương 2,91% lên 96,28 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 2,79 USD tương đương 3,06% lên 93,86 USD/thùng.

• Giá dầu tăng trước bất ổn giữa Nga và phương Tây về Ukraine, làm gia tăng lo ngại nguồn cung đẩy giá dầu lên gần 100 USD/thùng.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0,2% xuống 1.895,06 USD/ounce, trong phiên có lúc đạt 1.908,03 USD/ounce – cao nhất kể từ ngày 3/6/2021 và vàng kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn New York giảm 0,2% xuống 1.895,7 USD/ounce.

• Giá vàng giảm trong phiên giao dịch đầy biến động, bất chấp những mối hoài nghi về một hội nghị thượng đỉnh tiềm năng giữa các Tổng thống Mỹ và Nga để thảo luận về cuộc khủng hoảng, đẩy giá vàng lên mức cao nhất gần 8 tháng trong đầu phiên giao dịch.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 0,5 USD xuống 134 USD/tấn.

• Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 2,4% lên 4.845 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 2% lên 4.959 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 4/2022 tăng 0,4% lên 18.760 CNY/tấn.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn Osaka tăng 2,7 JPY tương đương 1% lên 260,3 JPY (2,26 USD)/kg, sau khi đạt mức cao nhất kể từ ngày 7/5/2021 (262 JPY/kg) trong đầu phiên giao dịch.

• Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 75 CNY lên 14.275 CNY (2.254,64 USD)/tấn.

Giá nông sản

• Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London giảm 0,9% xuống 2.234 USD/tấn. Dự kiến, sản lượng cà phê Brazil niên vụ 2022/23 sẽ đạt 58,9 triệu bao (60 kg/bao), cao hơn so với mức 53,7 triệu bao niên vụ trước do hạn hán và sương giá.

• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 0,2% lên 486,1 USD/tấn.

	22/2	% 22/2	21/2	% 21/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1503.47	-0.49%	1510.84	0.40%	0.72%	0.50%
S&P 500			4348.87	-0.72%	-1.58%	-4.06%
HĐTL S&P500	4287.00	-1.30%	4343.50	-0.71%	-2.44%	-4.20%
Shang- hai	3457.15	-0.96%	3490.61	0.00%	0.32%	-1.82%
Euro Stoxx	3939.68	-1.15%	3985.71	-2.17%	-4.92%	-6.85%

BSC

2/22/2022

Vietnam Daily Review

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

CTD_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CTD nằm trong xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 96.1. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu trong các phiên giao dịch gần đây. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đang cho thấy dấu hiệu chuyển sang xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vẫn đang cần kiểm tra ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang dần hình thành. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 96.1, chốt lãi tại ngưỡng 110.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 93.0.

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	3.70%
Dầu khí	3.45%
Bán lẻ	2.83%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.71%
Truyền thông	0.49%
Ngân hàng	0.43%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.26%
Y tế	-0.39%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.40%
Tài nguyên Cơ bản	-0.84%
Hóa chất	-0.85%
Công nghệ Thông tin	-0.96%
Ô tô và phụ tùng	-1.02%
Thực phẩm và đồ uống	-1.11%
Bảo hiểm	-1.20%
Bất động sản	-1.55%
Xây dựng và Vật liệu	-1.69%
Dịch vụ tài chính	-1.71%
Du lịch và Giải trí	-2.07%

Hình 1

HSX-Index Intraday

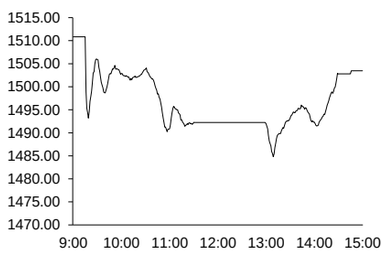

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

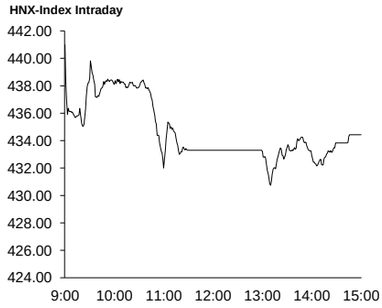

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
21/2/22	HBC	28.9	35	27.1	28.9	1	0.00%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
18/2/22	G36	19.8	25.2	17	20.1	4	1.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
17/2/22	DGC	147	160	141.5	151.5	5	3.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
16/2/22	LCG	20.3	23.2	19.3	20.5	6	0.99%	Có thể giữ nguyên vị thế
15/2/22	PAC	38.5	41.25	36.5	37.8	7	-1.82%	Có thể tiếp tục mua
10/2/2022	TVS	47.7	55.3	43.5	49	12	2.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	46.65	14	2.41%	Có thể tiếp tục mua
28/1/22	MBS	32.5	38	31.9	36.9	25	13.54%	Cân nhắc không mua thêm (**)
25/1/22	GAS	109.5	121	106	115.8	28	5.75%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	81	34	2.40%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	106.5	53	10.94%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích: **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
14/2/22	ASM	16.1	18	15	TP	7	11.80%
9/2/2022	SMC	40.35	47.2	38.5	SL	5	-4.58%
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	TP	11	13.04%
27/1/22	HDG	60.1	67	58	TP	22	11.48%
21/1/22	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
20/1/22	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
18/1/22	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
17/1/22	HVN	22.9	26	22	TP	21	13.54%
14/1/22	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
13/1/22	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
12/1/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
11/1/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ** **FS - Đóng vị thế sớm**

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	**10**	**1**	**3.88%**	**-1.82%**	**3.77%**	**19**
Cổ phiếu đã chốt	**233**	**176**	**7.83%**	**-7.37%**	**5.10%**	**24**

Thị trường hợp đồng tương lai

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Hình 4

VN30-Index Intradday vs HĐTL 1 tháng Intraday

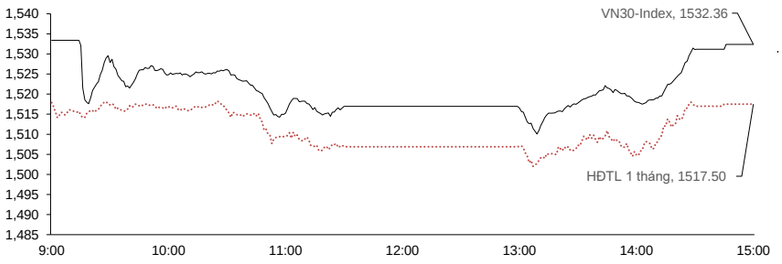

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MBB	34.40	**5.36**	3.94
MWG	137.70	**2.84**	1.91
STB	33.70	**1.51**	0.97
ACB	34.70	**0.87**	0.75
PNJ	110.00	**3.29**	0.73

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1540.50	1.28%	8.14	-14.0%	132,651	2/17/2022	0
VN30F2203	1517.50	-0.82%	-14.86	70.7%	176,629	3/17/2022	25
VN30F2206	1506.00	-0.92%	-26.36	91.3%	88	6/16/2022	116
VN30F2209	1505.00	-0.67%	-27.36	130.0%	46	9/15/2022	207

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VIC	82.0	**-1.91**	-1.81
MSN	157.5	**-1.75**	-1.43
VPB	35.6	**-0.97**	-1.18
VJC	142.8	**-2.19**	-0.94
VNM	80.0	**-1.23**	-0.91

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm -1.04 điểm xuống 1532.36 điểm. Các cổ phiếu như VIC, MSN, VPB, VJC, VNM, SSI đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 tiếp tục biến động nhẹ quanh ngưỡng 1530 điểm. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn đang ủng hộ nhịp tích lũy trong vùng 1500-1550 điểm.

• Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng trừ VN30F2203 không biến động so với phiên trước. Điểm số giảm và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng short mạnh. Các nhà đầu tư có thể xem xét bán HĐ ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2108	3/1/2022	7	2:1	872,800	32.14%	1,880	2,020	48.53%	1,337	1.51	45,000	30,000	34,400
CPNJ2106	3/14/2022	20	4.968:1	367,700	30.23%	2,600	2,600	30.00%	1,942	1.34	134,951	98,000	110,000
CMBB2107	4/8/2022	45	2:1	1,015,600	32.14%	2,200	2,760	24.89%	1,623	1.70	55,040	30,000	34,400
CVRE2112	3/1/2022	7	2:1	686,900	38.54%	2,250	1,280	21.90%	1,086	1.18	49,500	32,000	34,500
CPNJ2109	5/4/2022	71	24.84:1	1,024,800	30.23%	1,000	630	14.55%	215	2.94	183,812	108,888	110,000
CMBB2201	9/20/2022	210	2:1	422,800	32.14%	2,700	4,260	13.60%	2,667	1.60	40,380	29,500	34,400
CMWG2201	9/20/2022	210	10:1	623,200	30.68%	2,600	2,470	10.76%	1,376	1.80	145,474	134,500	137,700
CVRE2109	3/7/2022	13	4:1	1,567,200	38.54%	1,100	1,400	7.69%	1,288	1.09	81,900	29,000	34,500
CSTB2109	3/7/2022	13	2:1	805,100	39.37%	2,300	2,450	7.46%	2,134	1.15	40,040	29,000	33,700
CMWG2104	3/22/2022	28	6.644:1	191,200	30.68%	2,400	7,400	6.63%	6,698	1.10	91,479	135,000	137,700
CVRE2110	4/27/2022	64	8:1	1,402,100	38.54%	1,000	840	5.00%	615	1.37	48,719	29,999	34,500
CVRE2113	5/4/2022	71	4:1	698,700	38.54%	1,400	970	4.30%	513	1.89	41,699	34,999	34,500
CSTB2201	9/21/2022	211	5:1	748,400	39.37%	1,500	1,840	2.79%	1,224	1.50	51,928	29,888	33,700
CACB2201	9/20/2022	210	4:1	460,200	30.80%	1,500	1,480	2.07%	779	1.90	37,940	35,500	34,700
CTCB2105	5/4/2022	71	5:1	636,600	32.20%	3,600	2,090	-0.48%	1,493	1.40	56,458	45,000	51,400
CACB2102	7/1/2022	129	2:1	461,900	30.80%	2,900	2,050	-0.97%	1,251	1.64	38,360	35,000	34,700
CPNJ2201	9/20/2022	210	8:1	245,800	30.23%	2,300	2,900	-1.02%	2,174	1.33	142,900	95,500	110,000
CHPG2203	9/20/2022	210	4:1	590,900	32.78%	2,200	1,790	-3.24%	806	2.22	54,260	51,500	46,400
CVHM2202	9/20/2022	210	8:1	650,100	29.29%	1,700	1,030	-4.63%	423	2.44	97,150	93,000	79,300
CHPG2201	10/21/2022	241	10:1	1,740,300	32.78%	1,300	960	-5.88%	431	2.23	62,166	49,666	46,400
			Tổng	**14,339,500**	**33.62%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

*****Trung bình độ lệch chuẩn***

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

****Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes***

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 22/02/2022, phần lớn các chứng quyền giảm theo xu hướng điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

• CACB2102 và CMWG2112 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 95.24% và 66.67%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 9.86%. CMBB2107 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.65% thị trường.

• CMWG2104, CVRE2201, CPNJ2110, và CSTB2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CPDR2103, CMBB2201, và CSTB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104, và CSTB2112 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	137.7	2.8%	0.8	4,268	19.4	6,936	19.9	4.8	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	110.0	3.3%	1.0	1,087	13.4	4,543	24.2	4.2	47.9%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	56.3	-1.6%	1.4	1,817	2.8	2,501	22.5	2.0	26.4%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	48.9	0.0%	0.5	498	0.2	3,543	13.8	1.5	57.8%	10.9%
VIC	Bất động sản	82.0	-1.9%	0.7	13,598	10.6	(759)	N/A	N/A	2.7	13.0%	-3.1%
VRE	Bất động sản	34.5	1.2%	1.1	3,408	11.1	578	59.6	2.6	30.0%	4.4%
VHM	Bất động sản	79.3	-0.9%	1.1	15,013	17.7	9,048	8.8	2.7	23.9%	36.4%
DXG	Bất động sản	38.8	-1.8%	1.3	1,005	24.1	1,941		2.6	29.6%	15.5%
SSI	Chứng khoán	45.0	-2.2%	1.5	1,923	15.1	2,768	16.3	3.1	39.1%	22.5%
VCI	Chứng khoán	61.0	-2.4%	1.0	883	9.8	4,512	13.5	3.1	20.4%	27.1%
HCM	Chứng khoán	37.9	-1.6%	1.5	753	6.9	2,805	13.5	2.4	44.2%	19.5%
FPT	Công nghệ	92.9	-0.6%	0.9	3,666	4.7	4,354	21.3	4.7	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	72.4	-0.5%	0.4	1,034	0.0	4,304	16.8	5.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	116.5	0.6%	1.3	9,695	3.7	4,381	26.6	4.4	3.0%	17.4%
PLX	Dầu khí	62.0	3.5%	1.5	3,425	15.3	2,337	26.5	3.1	17.2%	12.3%
PVS	Dầu khí	30.2	3.8%	1.7	628	23.3	1,260	24.0	1.2	9.1%	5.0%
BSR	Dầu khí	26.8	1.9%	0.8	3,613	14.3	(909)		2.7	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	114.0	-0.9%	0.4	648	0.4	5,720	19.9	3.9	54.3%	20.3%
DPM	Hóa chất	47.4	-2.5%	0.8	806	11.7	7,914	6.0	1.8	8.8%	33.5%
DCM	Hóa chất	30.1	-3.5%	0.7	693	5.7	3,313	9.1	2.1	5.5%	25.3%
VCB	Ngân hàng	86.8	-0.7%	1.1	17,860	5.8	5,005	17.3	3.7	23.6%	21.4%
BID	Ngân hàng	46.0	1.7%	1.3	10,117	4.5	2,090	22.0	2.8	16.9%	13.2%
CTG	Ngân hàng	34.6	0.6%	1.4	7,230	13.4	2,940	11.8	1.8	26.0%	15.9%
VPB	Ngân hàng	35.6	-1.0%	1.2	6,871	16.5	2,667	13.3	2.0	15.2%	18.0%
MBB	Ngân hàng	34.4	5.4%	1.2	5,651	54.4	3,362	10.2	2.2	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	34.7	0.9%	1.0	4,076	12.0	3,554	9.8	2.1	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	64.2	1.4%	0.7	228	0.8	2,618	24.5	2.3	85.1%	9.0%
NTP	Nhựa	63.5	-1.2%	0.4	325	0.5	3,951	16.1	2.8	17.9%	17.6%
MSR	Tài nguyên	26.8	0.0%	0.8	1,281	1.0	39	687.2	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	46.4	-0.5%	1.1	9,024	35.4	7,708	6.0	2.3	23.2%	46.1%
HSG	Thép	35.8	-2.6%	1.4	768	14.1	8,581	4.2	1.6	6.8%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	80.0	-1.2%	0.6	7,269	11.2	4,518	17.7	5.1	54.5%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	168.4	-0.7%	0.8	4,695	0.9	5,663	29.7	5.1	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	157.5	-1.7%	0.8	8,084	3.8	7,257	21.7	5.7	28.8%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	22.8	-0.9%	1.3	624	3.7	1,097	20.8	1.7	7.1%	7.8%
ACV	Vận tải	95.0	-1.5%	0.8	8,992	0.3	577	164.6	5.5	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	142.8	-2.2%	1.1	3,363	5.0	2,271		4.6	16.6%	7.7%
HVN	Vận tải	26.1	-2.6%	1.7	2,513	6.4	(6,523)		24.2	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	52.2	2.0%	1.0	684	8.0	1,846	28.3	2.5	43.3%	9.1%
PVT	Vận tải	23.3	1.1%	1.4	327	4.0	2,066	11.3	1.5	12.5%	13.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	107.0	-0.6%	0.8	744	0.3	10,538	10.2	3.5	3.9%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	55.0	-2.1%	0.5	1,072	3.5	2,738	20.1	3.5	3.9%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.5	-0.7%	0.9	372	1.3	969	23.2	1.7	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	96.1	1.4%	1.1	309	3.1	310	309.5	0.9	47.2%	0.3%
CII	Xây dựng	33.7	1.0%	0.8	350	33.7	(1,434)	N/A	N/A	1.7	11.4%	-7.1%
REE	Điện	71.6	-1.1%	-1.4	962	1.5	6,001	11.9	1.7	49.0%	15.0%
PC1	Điện	37.4	-0.8%	-0.4	382	2.6	2,997	12.5	1.9	4.8%	15.9%
POW	Điện	17.8	-3.3%	0.6	1,812	28.9	759	23.5	1.4	2.6%	6.1%
NT2	Điện	24.0	-2.6%	0.6	300	0.6	1,778	13.5	1.6	14.1%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	56.8	-2.9%	1.2	1,407	31.7	1,593	35.7	2.3	18.1%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	81.7	-1%	1.1	3,677	0.9			5.4	2.5%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBB	34.40	5.36	1.70	37.46MLN
BID	46.00	1.66	0.77	2.29MLN
PLX	62.00	3.51	0.70	5.66MLN
MWG	137.70	2.84	0.70	3.27MLN
GAS	116.50	0.60	0.34	721200

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	31.70	3.26	0.96	67300.00
PVS	30.20	3.78	0.45	17.92MLN
DNP	20.60	9.57	0.22	24400
IDJ	34.70	1.46	0.10	2.50MLN
SDA	27.30	9.64	0.09	432700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.57	2.98MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-0.85	559100	607060
DIG	-0.01	-0.85	12.21MLN	373600
VHM	0.00	-0.78	5.15MLN	192700
VCB	0.00	-0.73	1.54MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	66.30	-9.92	-2.42	14.95MLN
L14	362.00	-9.27	-1.19	195200
THD	174.60	-1.24	-0.99	412200
IDC	71.10	-3.40	-0.97	2.27MLN
SHS	42.90	-1.83	-0.40	5.55MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PET	48.15	7.00	0.07	1.20MLN
PSH	26.00	7.00	0.06	3.37MLN
ASP	13.80	6.98	0.01	1.09MLN
PDN	102.90	6.96	0.03	500
PGD	37.75	6.94	0.06	130000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SMT	18.70	10.0	0.01	224800
SPI	11.00	10.0	0.03	256200
VNT	69.30	10.0	0.02	100
PHN	39.70	10.0	0.02	100
PBP	28.10	9.8	0.01	229400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DRH	23.95	-6.99	-0.03	3.20MLN
NHA	61.40	-6.97	-0.03	403100
DIG	88.40	-6.95	-0.85	12.21MLN
VRC	36.30	-6.92	-0.04	76000
LDG	19.25	-6.78	-0.09	19.67MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LUT	9.00	-10.00	-0.01	80900
VGP	25.20	-10.00	-0.03	100
CEO	66.30	-9.92	-2.42	14.95MLN
DPC	24.80	-9.82	-0.01	300
CKV	19.20	-9.43	-0.01	15700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại

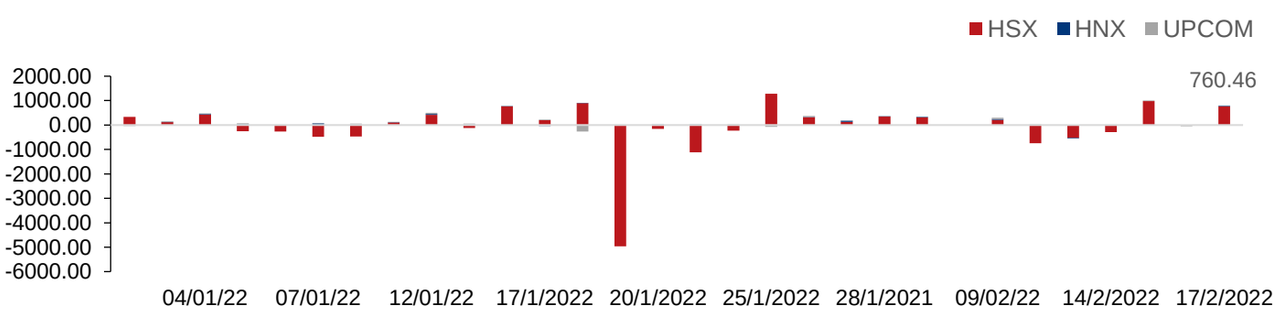

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	34.5	1,006	34.3	1.9	Click
3	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	37.9	1,968	19.3	1.8	Click
4	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.8	-909	#N/A N/A	2.7	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	66.3	362	183.2	5.7	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	96.1	310	309.5	0.9	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	79.4	7,200	11.0	1.9	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	30.1	3,313	9.1	2.1	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	153.0	13,121	11.7	4.3	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	65.0	5,715	11.4	3.0	Click
11	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.2	2,450	12.7	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	38.8	1,941	20.0	2.6	Click
13	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.6	949	25.9	1.5	Click
14	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	16.4	1,454	11.3	0.7	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	92.9	4,354	21.3	4.7	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	116.5	4,381	26.6	4.4	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	116.5	4,381	26.6	4.4	Click
18	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	36.5	3,134	11.6	2.6	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	46.4	7,708	6.0	2.3	Click
20	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.8	8,581	4.2	1.6	Click
21	HUT	XD-BĐS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	25.1	157	160.1	2.3	Click
22	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.3	1,520	12.0	0.8	Click
23	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.3	1,520	12.0	0.8	Click
24	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	15.6	689	22.7	1.2	Click
25	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.9	1,833	29.4	3.4	Click
26	LHG	BĐS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	54.3	5,898	9.2	1.9	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	81.9	8,820	9.3	2.9	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	137.7	6,936	19.9	4.8	Click
29	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	40.3	10,793	3.7	1.5	Click
30	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	54.0	3,181	17.0	2.3	Click
31	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.0	1,778	13.5	1.6	Click
32	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.4	2,997	12.5	1.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.0	4,543	24.2	4.2	Click
34	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	110.0	4,543	24.2	4.2	Click
35	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.8	759	23.5	1.4	Click
36	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	48.9	3,543	13.8	1.5	Click
37	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	30.2	1,260	24.0	1.2	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	35.3	1,064	33.2	3.6	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	39.1	14,369	2.7	1.0	Click
40	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	78.0	3,013	25.9	5.3	Click
41	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.2	2,375	10.2	3.4	Click
42	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	26.1	570	45.8	2.1	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	75.0	6,052	12.4	2.4	Click
44	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	80.0	4,518	17.7	5.1	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.5	578	59.6	2.6	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	42.5	3499.1	12.1	1.8	Click
47	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.5	1,646	17.3	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
3	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
6	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
8	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
9	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
12	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
13	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
15	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
18	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
21	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
24	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
25	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
26	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
28	Banking Sector Outlook		x	Click
29	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
31	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
32	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
33	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
34	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
35	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
36	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
37	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
38	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
39	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
40	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
41	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
42	Fishery Outlook 2021		x	Click
43	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
44	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639